

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 19/FES(VN)/2025

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức, cá nhân: Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (0274).3767188 – 3767168 Fax: (0274).3767128.

Website: www.maccoffee.vn.

Mã số doanh nghiệp: 3700605006

Số Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP: Không áp dụng

Ngày Cấp/Nơi cấp: Không áp dụng.

Cơ sở đã có Giấy chứng nhận ISO 22000:2018 (có giá trị đến ngày 17/8/2026) và Giấy chứng nhận HACCP (có giá trị đến ngày 17/8/2026).

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **MacCoffee Café PHỞ Cà phê Đen Đá**

2. Thành phần: Đường, hỗn hợp cà phê hòa tan 32 %, đường dextrose, hương liệu tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid 500(ii), muối, chất làm dày (466), chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfam kali (950), chất chống đông vón (551).

Sản phẩm có chứa đậu nành.

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: 24 tháng kể từ ngày sản xuất.

- Hạn sử dụng (HSD): Xem trên bao bì.
- Ngày sản xuất (NSX): 24 tháng trước hạn sử dụng (HSD).

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

Sản phẩm được đóng gói trong màng ghép phức hợp thành từng gói 16 g và được đóng gói như sau:

- Gói có khối lượng tịnh: 16 g.
- Hộp giấy có khối lượng tịnh: 160 g (10 gói x 16 g).
- Túi có khối lượng tịnh: 560 g (35 gói x 16 g).
- Túi có khối lượng tịnh: 480 g (30 gói x 16 g).
- Thùng giấy có khối lượng tịnh: 9,6 kg (60 hộp x 160 g).
- Thùng giấy có khối lượng tịnh: 10,08 kg (18 túi x 560 g).



- Thùng giấy có khối lượng tịnh: 9,6 kg (20 túi x 480 g).

Chất liệu bao bì tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm phù hợp theo quy định do Bộ Y tế ban hành.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm (trường hợp thuê cơ sở sản xuất):

Sản xuất bởi: EMPIRE MANUFACTURING SDN BHD

Địa chỉ: Lô số 1723, Batu 9 ¼, Jalan Kapar, 42200 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8-1:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm (Mục 1.1; 2.5).
- QCVN 8-2:2011/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm (Mục 1.10; 2.22; 3.28; 4.7).

2. Thông tư các Bộ ngành:

- Thông tư 09/VBHN-BYT: Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
- Thông tư 29/2023/TT-BYT: Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm.

3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất: Theo tiêu chuẩn cơ sở số 19/FES(VN)/2025/TCCS ngày 09/09/2025 (Được đính kèm theo hồ sơ tự công bố).

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 09 năm 2025

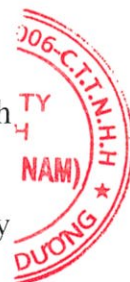
ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)



Raghay Raman Soni

Tổng giám đốc



CÔNG TY TNHH FES (VIỆT NAM)	TIÊU CHUẨN CƠ SỞ	Số: 19/FES(VN)/2025/TCCS
	MACCOFFEE CAFÉ PHỐ CÀ PHÊ ĐEN ĐÁ	Có hiệu lực kể từ ngày hoàn tất thủ tục tự công bố và/ hoặc thủ tục thông báo bằng văn bản đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền

1. Phạm vi:

Các chỉ tiêu và mức công bố áp dụng cho sản phẩm MacCoffee Café PHỐ Cà phê Đen Đá.

2. Các chỉ tiêu về an toàn thực phẩm:

2.1. Các chỉ tiêu vi sinh vật:

Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất (QCVN 8-3:2012/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 05/2012/TT-BYT ngày 01 tháng 03 năm 2012 của Bộ Y tế không có quy định cho sản phẩm cà phê).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/g	10^4
2	Tổng số Coliforms	cfu/g	10
3	Escherichia coli	cfu/g	Không phát hiện
		Hoặc MPN/g	3
4	Staphylococcus aureus	cfu/g	10
5	Bacillus cereus	cfu/g	10
6	Clostridium perfringens	cfu/g	10
7	Tổng số nấm men và nấm mốc	cfu/g	10^3



2.2. Các chỉ tiêu kim loại nặng:

Theo QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm, ban hành kèm theo Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế (Mục 1.10; 2.22; 3.28; 4.7).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Hàm lượng Arsen (As)	mg/kg	1

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
2	Hàm lượng Cadmi (Cd)	mg/kg	1
3	Hàm lượng Chì (Pb)	mg/kg	2
4	Hàm lượng Thủy ngân (Hg)	mg/kg	0,05

2.3. Các chỉ tiêu độc tố vi nấm:

Theo QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm, ban hành kèm theo thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ Y tế (Mục 1.8; 2.5).

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức tối đa
1	Aflatoxin tổng số	µg/kg	4
2	Aflatoxin B1	µg/kg	2
3	Ochratoxin A	µg/kg	10

3. Danh mục phụ gia thực phẩm:

Theo Thông tư 09/VBHN-BYT Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm ngày 06 tháng 09 năm 2024 của Bộ Y tế (Nhóm sản phẩm 14.1.5).

4. Các chỉ tiêu về dinh dưỡng:

Các chỉ tiêu thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng theo Thông tư 29/2023/TT-BYT Hướng dẫn nội dung, cách ghi thành phần dinh dưỡng, giá trị dinh dưỡng trên nhãn thực phẩm ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Bộ Y tế.

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Năng lượng (Tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/16 g	≥ 41,18
2	Hàm lượng Chất đạm	g/16 g	≥ 1,44
3	Hàm lượng Carbohydrat (Không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/16 g	≥ 8,52
4	Hàm lượng Đường tổng số	g/16 g	≥ 7,31
5	Hàm lượng Chất béo	g/16 g	Không phát hiện (Giới hạn phát hiện LOD = 0,1)
6	Hàm lượng Natri	mg/16 g	≥ 56,23



MacCoffee® Café PHỐ

MỠI

Cà phê
Đen Đá

Đậm vị, đáng thành
phê khó cưỡng

CÀ PHÊ ĐEN HÒA TÂN
Khối lượng tịnh: 16 g

Vui như Phố!

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Kịch cỡ một khẩu phần ăn: 16 g			% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)	
Thành phần dinh dưỡng	Trên một khẩu phần ăn			
Năng lượng	58,0	kcal	3%	
Chất đạm	2,03	g	4%	
Carbohydrat	12,0	g	4%	
Đường tổng số	10,3	g		
Chất béo	0	g	0%	
Natri	79,2	mg	4%	

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một khẩu phần ăn.

Hãy pha với đá để có một ly
cà phê thơm ngon đúng điệu.
Hương dân sử dụng:
Uong nóng: hòa tan 1 gói sản phẩm
với 50 ml nước nóng, khuấy đều
và thưởng thức.
Uong lạnh: hòa tan 1 gói sản phẩm
với 50 ml nước nóng, khuấy đều,
cho thêm đá và thưởng thức.

THÀNH PHẦN:

Đường, hỗn hợp cà phê hòa tan 32 %, đường
dextrose, hương liệu tổng hợp, chất điều chỉnh độ
acid 500(ii), muối, chất làm dày (466), chất tạo ngọt
tổng hợp Acesulfam kali (950), chất chống đóng
vón (551).

Sản phẩm có chứa đậu nành.

Không dùng cho người dị ứng với các thành phần
của sản phẩm.

Sản xuất tại Malaysia.

Sản xuất bởi:

EMPIRE MANUFACTURING SDN BHD

Lô số 1723, Batu 9 ½, Jalan Kapar, 42200 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Điện thoại: (603)325 85656

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore,

P. Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) 274 3767188 Fax: (+84) 274 3767128

Theo nhượng quyền của FUTURE ENTERPRISES PTE.LTD.

(A member of Food Empire Holdings Limited)

www.maccoffee.vn

f / MACCafePho

Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo,
tránh ánh sáng trực tiếp.

P9MC-COBIAD0-VN252



8 936024 243968

MS 1500
1 036-452014



Túi có khối lượng tịnh 480 g (30 gói x 16 g) – Mặt trước



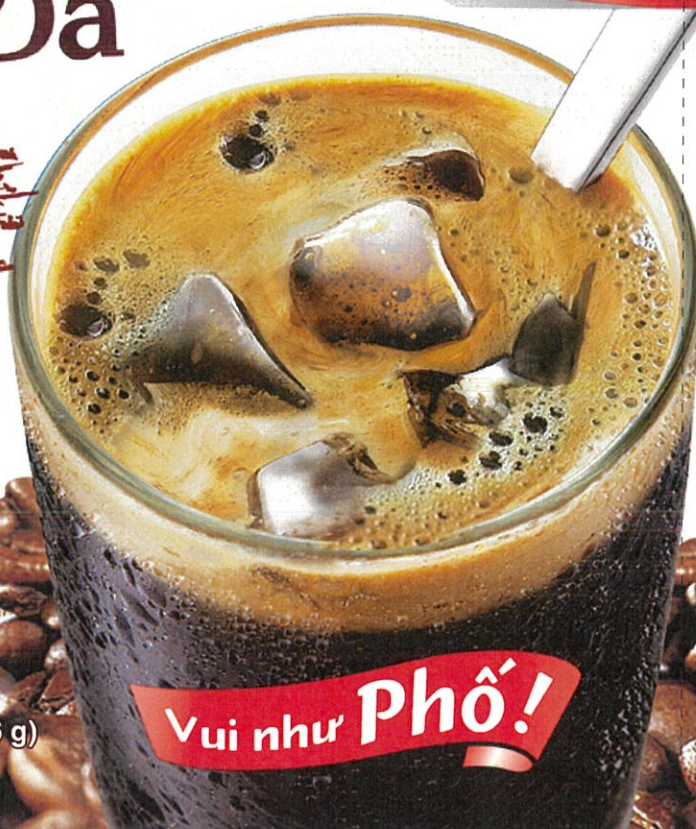
MacCoffee

Café PHỐ®

**Cà phê
Đen Đá**

MỚI

**Đậm vị, đắng thanh
phê khó cưỡng**



CÀ PHÊ ĐEN HÒA TAN

Khối lượng tịnh: 480 g (30 gói x 16 g)

Vui như Phố!

Túi có khối lượng tịnh 480 g (30 gói x 16 g) – Mặt sau



Cà phê
Đen Đá

MacCoffee

Café PHỐ®

THÀNH PHẦN:

Đường, hỗn hợp cà phê hòa tan 32 %, đường dextrose, hương liệu tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid 500(ii), muối, chất làm dày (466), chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfam kali (950), chất chống đông vón (551). Sản phẩm có chứa đậu nành.
Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Kích cỡ một khẩu phần ăn: 16 g

Thành phần dinh dưỡng	Trên một khẩu phần ăn		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng	58,0	kcal	3%
Chất đạm	2,03	g	4%
Carbohydrat	12,0	g	4%
Đường tổng số	10,3	g	
Chất béo	0	g	0%
Natri	79,2	mg	4%

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một khẩu phần ăn.

Hãy pha với đá để có một ly cà phê thơm ngon đúng điệu

Hướng dẫn sử dụng:

Uống nóng: hòa tan 1 gói sản phẩm với 50 ml nước nóng, khuấy đều và thưởng thức.

Uống lạnh: hòa tan 1 gói sản phẩm với 50 ml nước nóng, khuấy đều, cho thêm đá và thưởng thức.



Một ly cà phê đen đá đậm đà là thói quen không thể thiếu cho bạn khởi đầu một ngày mới tỉnh táo và tràn đầy hứng khởi.

Cà phê Phố Đen Đá mới với công thức cải tiến và diện mạo sành điệu kết hợp cùng CÔNG NGHỆ ENCAP ĐẾN TỪ THỤY SĨ giúp giữ trọn hương vị thuần túy của cà phê, mang đến cho bạn một ly cà phê đen đá

Đậm vị, đúng thanh, phê khó cưỡng

Sản xuất tại Malaysia.

Sản xuất bởi:

EMPIRE MANUFACTURING SDN BHD

Lô số 1723, Batu 9 ½, Jalan Kapar, 42200 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Điện thoại: (603)325 85656

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, P. Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) 274 3767188 Fax: (+84) 274 3767128

Theo nhượng quyền của FUTURE ENTERPRISES PTE.LTD.

(A member of Food Empire Holdings Limited)

www.maccoffee.vn

f / MACCoffee

Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp.

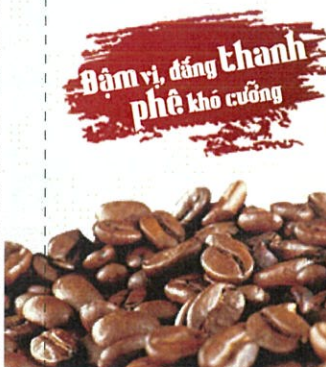
HSD: Xem trên bao bì. NSX: 24 tháng trước HSD.

HSD:

P2MC-COBIGO-VN252



Quality Product of
Food Empire



Vui như Phố!

CÀ PHÊ ĐEN HÒA TAN

Túi có khối lượng tịnh 560 g (35 gói x 16 g) – Mặt trước

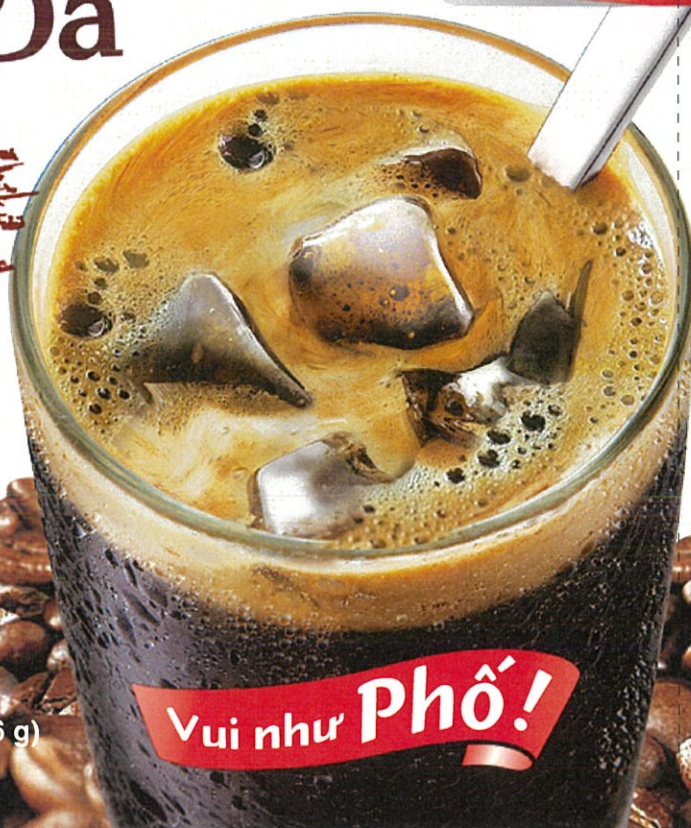


MacCoffee® Café PHỐ®

Cà phê
Đen Đá

MỚI

Đậm vị, đắng thanh
phê khô cường



CÀ PHÊ ĐEN HÒA TAN

Khối lượng tịnh: 560 g (35 gói x 16 g)

Vui như **Phố!**

Túi có khối lượng tịnh 560 g (35 gói x 16 g) – Mặt sau



Cà phê
Đen Đá

MacCoffee
Café PHỐ®

THÀNH PHẦN:

Đường, hỗn hợp cà phê hòa tan 32 %, đường dextrose, hương liệu tổng hợp, chất điều chỉnh độ acid 500(i), muối, chất làm dày (466), chất tạo ngọt tổng hợp Acesulfam kali (950), chất chống đông vón (551). Sản phẩm có chứa đậu nành. Không dùng cho người dị ứng với các thành phần của sản phẩm.

THÔNG TIN DINH DƯỠNG

Kích cỡ một khẩu phần ăn: 16 g

Thành phần dinh dưỡng	Trên một khẩu phần ăn		% Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (NRV)
Năng lượng	58,0	kcal	3%
Chất đạm	2,03	g	4%
Carbohydrat	12,0	g	4%
Đường tổng số	10,3	g	
Chất béo	0	g	0%
Natri	79,2	mg	4%

% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỉ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một khẩu phần ăn.

Hãy pha với đá để có một ly cà phê thơm ngon đúng điệu

Hướng dẫn sử dụng:

Uống nóng: hòa tan 1 gói sản phẩm với 50 ml nước nóng, khuấy đều và thưởng thức.

Uống lạnh: hòa tan 1 gói sản phẩm với 50 ml nước nóng, khuấy đều, cho thêm đá và thưởng thức.



Một ly cà phê đen đá đậm đà là thói quen không thể thiếu cho bạn khởi đầu một ngày mới tỉnh táo và tràn đầy hứng khởi.

Cà phê Phố Đen Đá mới với công thức cải tiến và diện mạo sành điệu kết hợp cùng CÔNG NGHỆ ENCAP ĐẾN TỪ THỤY SĨ giúp giữ trọn hương vị thuần túy của cà phê, mang đến cho bạn một ly cà phê đen đá

Đậm vị, đúng thành, phê khó cưỡng

Sản xuất tại Malaysia.

Sản xuất bởi:

EMPIRE MANUFACTURING SDN BHD

Lô số 1723, Batu 9 ½, Jalan Kapar, 42200 Klang, Selangor Darul Ehsan, Malaysia.

Điện thoại: (603)325 85656

Nhập khẩu và chịu trách nhiệm về hàng hóa bởi:

Công ty TNHH FES (Việt Nam)

Địa chỉ: Số 11, Đường số 8, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore,

P. Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (+84) 274 3767188 Fax: (+84) 274 3767128

Theo nhượng quyền của FUTURE ENTERPRISES PTE.LTD.

(A member of Food Empire Holdings Limited)

www.maccoffee.vn

f/ MACCafePho

Bảo quản sản phẩm nơi khô ráo, thoáng mát, tránh ánh sáng trực tiếp.

HSD: Xem trên bao bì. NSX: 24 tháng trước HSD.

HSD:

P2MC-COBIU0-VN252



CÀ PHÊ ĐEN HÒA TAN



AR-25-VD-129523-01-VI / EUVNHC-00351489- Trang : 1 / 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Công Ty TNHH FES (Việt Nam)

Số 11, Đường số 8, Khu Công Nghiệp Việt Nam – Singapore, Phường Bình Hòa

Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mã số PO của khách hàng : LX2R2507030064

Mã số mẫu : 743-2025-00123805

Mã số Eol :

005-32410-497791

Tên mẫu :

MacCoffee Café PHỐ Cà phê Đen Đá

Tình trạng mẫu :

Mẫu đựng trong túi nhôm

Ngày nhận mẫu :

08/07/2025

Ngày hẹn trả kết quả khách hàng : 16/07/2025

Thời gian thử nghiệm :

09/07/2025 - 17/07/2025

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
1	VD325 VD (a) Tổng số vi sinh vật hiếu khí	cfu/ g	ISO 4833-1:2013/Amd.1:2022	4.0x10 ¹
2	VD334 VD (a) <i>Clostridium perfringens</i>	cfu/ g	ISO 15213-2:2023	Không phát hiện (LOD=10)
3	VD340 VD (a) Coliforms	cfu/ g	TCVN 6848:2007; ISO 4832:2006	Không phát hiện (LOD=10)
4	VD353 VD (a) <i>Escherichia coli</i>	cfu/ g	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)	Không phát hiện (LOD=10)
5	VD373 VD (a) <i>Staphylococcus aureus</i>	cfu/ g	AOAC 975.55	Không phát hiện (LOD=10)
6	VD384 VD (a) Tổng số nấm men và nấm mốc	cfu/ g	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)	Không phát hiện (LOD=10)
7	VD398 VD (a) <i>Bacillus cereus</i>	cfu/ g	AOAC 980.31	Không phát hiện (LOD=10)
8	VD855 VD (a) Cadimi (Cd)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.01)
9	VD861 VD (a) Chì (Pb)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.017)
10	VD856 VD (a) Arsen (As)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Phát hiện vết(<0.03)
11	VD857 VD (a) Thủy ngân (Hg)	mg/ kg	AOAC 2015.01	Không phát hiện (LOD=0.007)
12	VD063 VD (a) Ochratoxin A	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5627 (Ref. AOAC International 84.6 2001:1818-1827)	3.89
13	VD821 VD (a) Aflatoxin B1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
14	VD821 VD (a) Aflatoxin tổng (B1, B2, G1, G2)	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5060 (Tham khảo DIN EN 14123:2008-03)	Không phát hiện (LOD=0.5)
15	VD4AX VD (a) Aflatoxin M1	µg/ kg	EVN-R-RD-1-TP16123 (Tham khảo I'screen AFLA M1 (Cat. nr. HU0040002))	Không phát hiện (LOD=0.037)
16	VD3HT VD (a) Diazinon	mg/ kg	EN 15662:2018	Không phát hiện (LOD=0.003)
17	VDERJ VD (m) Carbohydrat (không bao gồm xơ dinh dưỡng)	g/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	75.3



AR-25-VD-129523-01-VI / EUVNHC-00351489- Trang : 2 / 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu : 743-2025-00123805

STT	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ
18	VD297 VD (a) Tro tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3497	5.27
19	VDS54 VD (a) Chất đạm	g/ 100 g	TCVN 10034:2013; ISO 1871:2009	12.7
20	VDYL7 VD (a) Chất béo	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-3498	Không phát hiện (LOD=0.1)
21	VD157 VD (a) Xơ Dinh Dưỡng	g/ 100 g	AOAC 991.43	4.98
22	VD9T0 VD (m) Năng lượng (tính theo Carbohydrat không bao gồm xơ dinh dưỡng)	kcal/ 100 g	FAO Food and Nutrition paper 77	362
23	VD50K VD (a) Độ ẩm (Karl Fischer)	%	TCVN 9722:2013 (ISO 20938:2008)	1.74
24	VD4P0 VD (a) Fructose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
25	VD4P0 VD (a) Glucose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	5.09
26	VD4P0 VD (a) Lactose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
27	VD4P0 VD (a) Đường tổng	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	64.5
28	VD4P0 VD (a) Maltose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	Không phát hiện (LOD=0.15)
29	VD4P0 VD (a) Sucrose	g/ 100 g	EVN-R-RD-2-TP-4978 (Tham khảo AOAC 977.20)	59.4
30	VD279 VD (a) Natri (Na)	mg/ kg	EVN-R-RD-2-TP-3500 (Ref. AOAC 969.23)	4950
31	VD0AS VD (a) Acesulfam kali (E950)	mg/ kg	EVN-R-RD-1-TP-5623 (2019) (Tham khảo BS EN 12856:1999)	537

Phát hiện vết: kết quả $\geq$ LOD và $<$ LOQ.

LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp.

LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp.

Ký tên

Nguyễn Anh Vũ
Giám Đốc Chi nhánh Hồ Chí MinhLý Hoàng Hải
Tổng Giám Đốc

Bản kết quả được xác nhận điện tử bởi Nguyễn Anh Vũ 28/07/2025, và được phê duyệt điện tử bởi Lý Hoàng Hải 28/07/2025.



AR-25-VD-129523-01-VI / EUVNHC-00351489- Trang : 3 / 3

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ghi chú giải thích

Thông thường, mẫu được lưu giữ 7 ngày kể từ ngày gửi báo cáo (không áp dụng lưu mẫu đối với mẫu thử nghiệm vi sinh và mẫu dễ hư hỏng). Việc lưu mẫu có thể dài hơn theo hợp đồng đã thỏa thuận với khách hàng hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.

Hết thời hạn lưu mẫu, Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng.

Báo cáo kết quả này được phát hành dựa trên cơ sở các yêu cầu đã thỏa thuận giữa Công ty TNHH Eurofins Sắc Ký Hải Đăng và khách hàng; và, tuân theo "Điều khoản cung cấp dịch vụ chung", đăng tải www.eurofins.vn/vn/eurofins-tai-viet-nam/eurofins-sac-ky-hai-dang/dieu-khoan-va-dieu-kiem-chung-ve-cung-cap-dich-vu/.

Mọi hành vi sao chép, thay đổi, giả mạo hoặc làm sai lệch nội dung hoặc hình thức một cách trái phép của tài liệu này đều là bất hợp pháp và người vi phạm có thể bị truy tố trước pháp luật.

Các phương pháp bắt đầu với ký tự EVN; A39; N79; EHC là phương pháp nội bộ do PTN Eurofins Sắc Ký Hải Đăng xây dựng.

Tất cả các phương pháp (như AOAC, phương pháp nội bộ,...) không được công bố năm ban hành đều là phiên bản mới nhất tại thời điểm kiểm nghiệm.

Các phép thử bắt đầu bởi ký tự "VD", "VE", "VW" và không có ký tự "EXT" đi kèm được thực hiện tại phòng thí nghiệm Eurofins Sắc Ký Hải Đăng.

(a): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VILAS 238. (m): được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017 VLAT-1.1500.





Mã số mẫu / Sample code Nr.: 743-2025-00123805

Mã số kết quả / Analytical Report Nr.: AR-25-VD-129523-01 / EUVNHC-00351489

THÔNG TIN DINH DƯỠNG (NUTRITION FACTS)			
Tổng số phần ăn (Serving per container):			
Kích cỡ một phần ăn (Serving Size): 16 g			
Thành phần dinh dưỡng (Nutritional ingredients)	Trên một phần ăn (Per Serving)		%Giá trị dinh dưỡng tham chiếu (Nutrient reference values) (NRV)
Năng lượng (Energy)	58.0	kcal	3%
Chất đạm (Protein)	2.03	g	4%
Carbohydrat (Carbohydrate)	12.0	g	4%
Đường tổng số (Total Sugars)	10.3	g	
Chất béo (Fat)	0	g	0%
Natri (Sodium)	79.2	mg	4%
% giá trị dinh dưỡng tham chiếu (nutrient reference values - NRV) là tỷ lệ đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng hàng ngày (với khẩu phần 2000 Kcal) của mỗi thành phần dinh dưỡng có trong một phần ăn. % Nutrient Reference Values (NRV) are the percentage of the daily nutritional requirements (based on a 2000 Kcal diet) for each nutrient in a serving			

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử. Biểu mẫu bảng dinh dưỡng chỉ có giá trị tham khảo, Quý khách vui lòng xem quy định hiện hành. / Test results are valid only for test sample. The nutrition facts form is reference only. The customer should update it and comply with regulation currently.